# **Yêu Cầu Phát Triển Công Cụ Minh Họa Phí Bảo Hiểm AIA Việt Nam (Phiên Bản Hoàn Chỉnh)**

## **1. Tổng Quan**

Công cụ này là một ứng dụng web giúp khách hàng nhập thông tin cá nhân, chọn sản phẩm bảo hiểm của AIA Việt Nam, tính toán phí bảo hiểm dựa trên biểu phí, và tạo bảng minh họa chi tiết. Ứng dụng cần:

* Giao diện thân thiện, responsive trên nhiều thiết bị (desktop, mobile).
* Tính toán phí chính xác theo độ tuổi, giới tính, nhóm nghề, STBH, và các điều kiện tham gia.
* Hiển thị lỗi ngay dưới ô nhập liệu với thông báo rõ ràng (màu đỏ), hướng dẫn (màu xám).
* Tích hợp tính năng mới như kiểm tra điều kiện tham gia (tuổi, nghề), phí đóng thêm, miễn đóng phí 3.0, kỳ đóng phí (năm, quý, nửa năm), và bảng minh họa chi tiết.
* Xuất kết quả: Ưu tiên xuất sang HTML đơn giản (nếu PDF phức tạp), nhưng vẫn hỗ trợ xuất PDF nếu có thể. Sử dụng logo mới của website.
* Không hiển thị đơn vị "VND" trong tất cả các phần hiển thị số tiền (chỉ hiển thị số, ví dụ: 100000000 thay vì 100.000.000 VND).
* Bỏ phần hiển thị thời hạn hợp đồng riêng nếu đã hiển thị phí ở trên; chỉ giữ thông tin cần thiết để tránh lặp.

Dựa trên code hiện có trong logic.js, data.js, index.html, style.css, cần bổ sung các logic như ẩn sản phẩm không phù hợp, tính phí theo kỳ đóng, và cập nhật MAX\_ENTRY\_AGE, MAX\_RENEWAL\_AGE, MAX\_STBH từ file.

## **2. Yêu Cầu Chung**

* **Ngôn ngữ và công nghệ**:
  + Front-end: HTML, CSS, JavaScript (cập nhật từ index.html, logic.js, data.js, style.css).
  + Thư viện: Chrono.js cho ngày tháng; sử dụng LaTeX (hoặc jsPDF) để xuất PDF nếu cần, nhưng ưu tiên xuất HTML trước.
  + Font: Noto cho PDF hỗ trợ tiếng Việt.
* **Giao diện**:
  + Responsive với grid layout (sử dụng Tailwind hoặc style từ style.css).
  + Màu chủ đạo: Đỏ AIA (--aia-red: #D9232D).
  + Update logo website mới ở header trang web.
  + Hiển thị số tiền: Chỉ số, phân cách bằng dấu chấm (VD: 500.000.000), không thêm VND.
* **PDF/HTML Xuất**:
  + Xuất bảng minh họa chi tiết sang HTML trước, sau đó hỗ trợ PDF với định dạng chuyên nghiệp (sử dụng template LaTeX).
  + Nội dung miễn trừ trách nhiệm phải có trong xuất (in đậm).
* **Lưu ý**:
  + Kiểm tra điều kiện tham gia (tuổi, nhóm nghề) để ẩn/hiển thị sản phẩm.
  + Tất cả thay đổi (checkbox, input) phải refresh tính toán phí ngay lập tức (sử dụng event listeners từ attachGlobalListeners).
  + Làm tròn phí: Theo quy tắc (bội số 1000 cho bổ sung khi đóng quý/nửa năm).
  + Dữ liệu động từ HTML truyền vào xuất.

## **3. Yêu Cầu Chi Tiết**

### **3.1. Điều Kiện Mua Sản Phẩm Chính**

* **PUL Trọn đời (PUL\_TRON\_DOI)**: Độ tuổi tham gia từ 30 ngày tuổi đến tối đa 70 tuổi.
* **PUL 15 năm (PUL\_15\_NAM)**: Độ tuổi tham gia từ 30 ngày tuổi đến tối đa 70 tuổi.
* **PUL 5 năm (PUL\_5\_NAM)**: Độ tuổi tham gia từ 30 ngày tuổi đến tối đa 70 tuổi.
* **MUL - Khoẻ Bình An (KHOE\_BINH\_AN)**: Độ tuổi tham gia từ 30 ngày tuổi đến tối đa 70 tuổi.
* **MUL - Vững Tương Lai (VUNG\_TUONG\_LAI)**: Độ tuổi tham gia từ 30 ngày tuổi đến tối đa 70 tuổi.
* **Trọn Tâm An (TRON\_TAM\_AN)**:
  + Độ tuổi tham gia: Nam từ 12 tuổi đến 60 tuổi, nữ từ 28 tuổi đến 60 tuổi.
  + Không bán cho nhóm nghề 4.
  + Nếu không thuộc độ tuổi hoặc nhóm nghề không phù hợp, sản phẩm sẽ tự động bị ẩn.
* **An Bình Ưu Việt (AN\_BINH\_UU\_VIET)**:
  + Độ tuổi tham gia: Nam từ 12 tuổi đến 65 tuổi, nữ từ 28 tuổi đến 65 tuổi.
  + Giới hạn tuổi tối đa theo thời hạn đóng phí:
    - Thời hạn 5 năm: Tuổi tối đa 65 tuổi.
    - Thời hạn 10 năm: Tuổi tối đa 60 tuổi.
    - Thời hạn 15 năm: Tuổi tối đa 55 tuổi.
  + Nếu không thuộc độ tuổi, sản phẩm sẽ tự động bị ẩn.

### **3.2. Giao Diện HTML (index.html)**

#### **3.2.1. Section 1: Thông Tin Người Được Bảo Hiểm Chính**

* **Các trường nhập liệu**:
  + **Họ và tên**: Input text, bắt buộc. Lỗi: "Vui lòng nhập họ và tên" nếu trống.
  + **Ngày sinh**: Input text, định dạng DD/MM/YYYY (sử dụng Chrono.js). Tính tuổi dựa trên ngày hiện tại (09/08/2025). Lỗi: "Ngày sinh không hợp lệ, nhập DD/MM/YYYY" nếu sai. Hướng dẫn: "Nhập theo DD/MM/YYYY" (màu xám).
  + **Giới tính**: Select "Nam", "Nữ".
  + **Nghề nghiệp**: Input text với autocomplete từ danh sách trong data.js (occupations). Tự động gán nhóm nghề (1-4). Lỗi: "Chọn nghề nghiệp từ danh sách" nếu không hợp lệ.
  + **Tuổi**: Tính tự động, hiển thị text (không chỉnh sửa).
  + **Nhóm nghề**: Hiển thị tự động (span class risk-group-span).
* **Logic bổ sung**: Sau khi nhập nghề và tuổi, kiểm tra và ẩn sản phẩm chính không phù hợp (VD: Trọn Tâm An ẩn nếu nhóm 4 hoặc không thuộc độ tuổi quy định).

#### **3.2.2. Section 2: Lựa Chọn Sản Phẩm Chính**

* **Sản phẩm chính**: Select với lựa chọn từ data.js. Ẩn sản phẩm không phù hợp với tuổi và nhóm nghề (dựa trên điều kiện ở 3.1).
* **Thời hạn đóng phí** (payment-term):
  + Input number (không text), hiển thị chỉ cho PUL Trọn đời, PUL 15/5 năm, MUL Khoẻ Bình An/Vững Tương Lai.
  + Min: 4 năm; Max: <= (100 - tuổi chính - 1). Hiển thị gợi ý "Nhập từ X đến Y" (màu xám). Lỗi: "Thời hạn không hợp lệ, từ 4 đến (100 - tuổi - 1)" nếu sai.
  + Cho **An Bình Ưu Việt**: Select 5, 10, 15 năm (nội dung "bằng thời hạn hợp đồng"). Giới hạn tuổi tối đa theo thời hạn như ở 3.1.
  + Cho **Trọn Tâm An**: Hiển thị text "10 năm" (không chỉnh sửa, nội dung "bằng thời hạn hợp đồng").
* **Số tiền bảo hiểm (STBH)**:
  + Input number (không text), hiển thị cho tất cả trừ **Trọn Tâm An** (STBH cố định 100 triệu).
  + Tự động phân cách dấu chấm.
  + Khi nhập, hiển thị phí chính ngay (trừ MUL Khoẻ Bình An/Vững Tương Lai, vì phải nhập phí chính trước).
  + Lỗi: "STBH nhỏ hơn 100 triệu" nếu <100tr; "Phí chính nhỏ hơn 5 triệu" nếu phí tính ra <5tr.
* **Phí sản phẩm chính**:
  + Input number, chỉ hiển thị cho MUL Khoẻ Bình An/Vững Tương Lai.
  + Gợi ý min-max theo công thức (dựa trên STBH và biểu phí). Lỗi: "Phí không hợp lệ" nếu sai hoặc <5tr.
* **Phí đóng thêm** (extra-premium):
  + Input number, hiển thị cho PUL/MUL (không cho **Trọn Tâm An** và **An Bình Ưu Việt**). Giới hạn <=5 lần phí chính. Lỗi: "Phí đóng thêm vượt quá 5 lần phí chính".
* **Hiển thị phí**: Phí chính hiển thị ngay dưới, màu đỏ AIA. Bỏ phần thời hạn hợp đồng nếu đã hiển thị trên.
* Khi có thay đổi ở Section 1 thì Section 2 cần refresh và tính lại cho chính xác

#### **3.2.3. Section 3: Lựa Chọn Sản Phẩm Bổ Sung (Cho NĐBH Chính)**

* Nếu chọn **Trọn Tâm An**, chỉ hiển thị **Bùng Gia Lực**, ẩn các bổ sung khác.
* **Sức khỏe Bùng Gia Lực** (health\_scl):
  + Checkbox, ẩn nếu nhóm nghề 4 hoặc tuổi nằm ngoài 30 ngày-65 tuổi.
  + Bắt buộc chọn chương trình (select: Cơ bản, Nâng cao, Toàn diện, Hoàn hảo). Mặc định "Nâng cao" khi checked.
  + STBH cố định: Cơ bản 100tr, Nâng cao 250tr, Toàn diện 500tr, Hoàn hảo 1tỷ.
  + Select phạm vi: Việt Nam (mặc định), Nước ngoài.
  + Giới hạn chương trình: Với **Trọn Tâm An**: Tất cả. Với các sản phẩm khác: Dựa trên phí chính (5-10tr: Cơ bản/Nâng cao; 10-15tr: +Toàn diện; >=15tr: Tất cả).
  + Checkbox tùy chọn: Ngoại trú, Nha khoa (enable khi chọn chương trình).
  + Phí năm đầu: Hiển thị ngay dựa trên biểu phí (từ health\_scl\_rates trong data.js), màu đỏ AIA.
* **Bệnh Hiểm Nghèo 2.0** (bhn):
  + Checkbox, ẩn nếu tuổi nằm ngoài 30 ngày-70 tuổi.
  + Input STBH number, phân cách dấu chấm, min 100tr, max 5tỷ. Lỗi: "STBH không hợp lệ, từ 100 triệu đến 5 tỷ" nếu sai.
  + Phí năm đầu: Tính và hiển thị ngay dựa trên biểu phí (tuổi, giới tính, STBH /1000 \* rate).
* **Bảo hiểm Tai nạn** (accident):
  + Checkbox, ẩn nếu tuổi nằm ngoài 30 ngày-64 tuổi.
  + Input STBH number, min 100tr, max 8tỷ. Lỗi: "STBH không hợp lệ, từ 100 triệu đến 8 tỷ".
  + Phí năm đầu: Tính dựa trên STBH /1000 \* rate theo nhóm nghề (từ accident\_rates), hiển thị ngay. Phí chỉ đến 65 tuổi.
* **Hỗ trợ chi phí nằm viện** (hospital\_support):
  + Checkbox, ẩn nếu tuổi nằm ngoài 30 ngày-55 tuổi.
  + **Điều kiện độ tuổi**: Áp dụng cho khách hàng từ 30 ngày tuổi đến 55 tuổi. Nếu không, hệ thống tự động ẩn.
  + **Số tiền hỗ trợ/ngày (STBH)**: Input number, làm tròn đến 100.000, không nhập lẻ (ví dụ: 150.000).
  + **Tổng số tiền được mua** (áp dụng cho cả NĐBH chính và bổ sung):
    - Công thức: Phần nguyên của (Phí sản phẩm chính / 4 triệu) \* 100.000 đồng.
    - Giới hạn:
      * Từ 18 tuổi trở lên: Tối đa 1 triệu/ngày.
      * Từ 18 tuổi trở xuống: Tối đa 300.000/ngày.
    - Không được vượt quá tổng số tiền được mua đã tính ở trên.
    - Nếu NĐBH chính đã mua tối đa, NĐBH bổ sung không được mua thêm.
  + **Số tiền muốn mua**: Khách hàng tự nhập, phải thỏa mãn điều kiện trên.
  + Lỗi: "STBH không hợp lệ, phải là bội số 100.000" hoặc "Vượt quá giới hạn cho phép".
  + Phí năm đầu: Tính dựa trên biểu phí theo độ tuổi (từ hospital\_fee\_support\_rates), hiển thị ngay.
* Khi có thay đổi ở Section 1, 2 thì Section 3 cần refresh và tính lại cho chính xác.

#### **3.2.4. Section 4: Người Được Bảo Hiểm Bổ Sung**

* Nếu sản phẩm chính là Trọn Tâm An thì không hiển thị Section 4. Người được bảo hiểm bổ sung.
* Button "+ Thêm" (tối đa 10 người). Mỗi người có form giống Section 1 + sản phẩm bổ sung giống Section 3 (không chọn sản phẩm chính).
* Logic: Kiểm tra tuổi/nhóm nghề để ẩn sản phẩm bổ sung cho từng người. Tối đa 10, button xóa từng người.

#### **3.2.5. Section 5: Miễn Đóng Phí 3.0 - Dành cho bên mua BH**

* Nếu sản phẩm chính là Trọn Tâm An thì không hiển thị Section 5: miễn đóng phí 3.0.
* Radio: Liệt kê NĐBH bổ sung (tên + tuổi) đã được nhập ở trên ẩn nếu không có ai trong 18-60 tuổi, + "Người khác" (hiển thị form đầy đủ: tên, sinh, giới tính, nghề với autocomplete). Phải thoả mãn độ tuổi từ 18 - 60 tuổi.
* STBH tự động: (Phí sản phẩm chính + tổng phí sản phẩm bổ sung của NDBH chính + phí sản phẩm bổ sung của tất cả người được bảo hiểm bổ sung) - phí sản phẩm bảo hiểm bổ sung của người được được bảo hiểm bổ sung vừa được chọn trong danh sách. Nếu "Người khác": Thì không cần trừ phí sản phẩm bảo hiểm bổ sung của người được bảo hiểm bổ sung vừa được chọn trong danh sách.
* Phí: Một lần cố định, năm nào cũng giống nhau, dựa trên bảng phí tuổi/giới tính (từ Biểu phí sản phẩm miễn thu phí 3.0). Áp dụng đến 65 tuổi của người chọn.
* Tính vào tổng phí bổ sung được hiển thị ở Section 6, hiển thị riêng trong tóm tắt nếu "Người khác".
* Hiển thị phí ngay, màu đỏ AIA.

#### **3.2.6. Section 6: Tóm Tắt Phí Bảo Hiểm**

* **Hiển thị**:
  + Phí sản phẩm chính (từ Section 2).
  + Phí đóng thêm (nếu có từ Section 2).
  + Tổng phí bổ sung (tất cả bổ sung + Miễn đóng phí 3.0).
  + Tổng phí năm đầu (chính + đóng thêm + bổ sung).
* **Kỳ đóng phí**: Select Năm (mặc định), Nửa năm, Quý.
  + Nếu Năm: Không hiển thị thêm.
  + Nếu Quý/Nửa: Hiển thị phí theo kỳ, tổng theo kỳ, tổng năm (nửa x2, quý x4), chênh lệch (tổng năm theo kỳ - tổng năm đóng năm).
  + Công thức: Chính/đóng thêm: Nửa = năm/2, Quý = năm/4. Bổ sung: Nửa = (năm/1000 \*1.02 /2) round \*1000; Quý = (năm/1000 \*1.04 /4) round \*1000.
* **Minh họa phí đến năm**:
  + Input number. Mặc định: Tuổi người được BH chính + năm đóng phí -1 (min); Max 100.
  + Cho **Trọn Tâm An**: Tuổi người được BH chính +10 -1 (không sửa).
  + Cho **An Bình Ưu Việt**: Tuổi người được BH chính + thời hạn chọn -1 (không sửa).
  + Lỗi: "Không hợp lệ, từ X đến 100" nếu sai.
* Khi có bất kỳ action nào thay đổi ở các section 1,2,3,4,5 thì Section 6 cần được tính lại toàn bộ các thông số để hiển thị chính xác.
* **Nút "Bảng minh họa chi tiết"**: Mở modal/HTML với tóm tắt và bảng phí.

#### **3.2.7. Modal/HTML: Bảng Minh Họa Chi Tiết**

* **Tóm tắt sản phẩm**:
  + Bảng: Tên NĐBH | Sản phẩm | STBH | Năm đóng phí | Phí đóng.
  + Ví dụ: NĐBH chính | PUL 5 năm | 1.000.000.000 | 5 | 20.000.000
  + Phí đóng thêm: Không STBH, năm = payment-term.
  + Bổ sung: Năm = min(đến năm nhập, tuổi max bảo vệ) - tuổi +1 (Bùng Gia Lực 75, Bệnh 85, Tai nạn/Hỗ trợ/Miễn đóng phí 65).
* **Bảng phí**:
  + Cột: Năm HD | Tuổi NĐBH chính | Phí chính | Phí đóng thêm | Phí bổ sung (tên NĐBH chính) | Phí bổ sung (tên NĐBH bổ sung) | Tổng cộng | Chênh lệch so với năm (nếu quý/nửa).
  + Áp dụng phí bổ sung theo kỳ nếu chọn quý/nửa.
  + Phí =0 nếu vượt tuổi max (Bùng Gia Lực 75, Bệnh hiểm nghèo 85, Tai nạn/Hỗ trợ viện phí/Miễn đóng phí 65).
* **Miễn trừ**: Cuối, in đậm:

Công cụ này chỉ mang tính chất tham khảo cá nhân, không phải là bảng minh họa chính thức của AIA. Quyền lợi và mức phí cụ thể sẽ được xác nhận trong hợp đồng do AIA phát hành. Vui lòng liên hệ tư vấn viên AIA để được tư vấn chi tiết và nhận bảng minh họa chính thức

#### **3.2.8. Footer**

* Miễn trừ trách nhiệm giống modal, in đậm cuối trang.
* Công cụ này chỉ mang tính chất tham khảo cá nhân, không phải là bảng minh họa chính thức của AIA. Quyền lợi và mức phí cụ thể sẽ được xác nhận trong hợp đồng do AIA phát hành. Vui lòng liên hệ tư vấn viên AIA để được tư vấn chi tiết và nhận bảng minh họa chính thức

**3.3.9 Tổng hợp phí của các sản phẩm và nhóm nghề:**

1. **Danh sách và phân loại nhóm nghề:**
   * **Dịch vụ/Thương mại:**
     + Nhóm 1: Quản lý nhà hàng/khách sạn quy mô lớn, quốc tế; Quản lý, điều hành; Quản lý dịch vụ vệ sinh.
     + Nhóm 2: Chủ dịch vụ cho thuê; Chủ/Quản lý nhà hàng, khách sạn quy mô nhỏ; Buôn bán, kinh doanh tại địa điểm cố định; Buôn bán, kinh doanh tại lô, sạp ở chợ; Kinh doanh kiều hối, kim loại đá quý; Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, Đại lý bảo hiểm; Nhân viên kinh doanh, bán hàng; Kinh doanh dược phẩm; Nhân viên kinh doanh tín dụng tín chấp, thế chấp; Thợ làm tóc/Làm móng/Trang điểm/Chủ cơ sở.
     + Nhóm 3: Buôn bán, kinh doanh lưu động; Nhân viên làm việc trạm xăng dầu; Giúp việc nhà; Pha chế.
     + Nhóm 4: Nhân viên/Thợ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì; Công nhân chăm sóc cây xanh; Công nhân vệ sinh đường phố, công cộng; Nhân viên giao hàng/Bưu tá; Đầu bếp, thợ nấu.
   * **Ngành giao thông vận tải:**
     + Nhóm 1: Nhân viên thủ tục/phục vụ hành khách; Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến/ga.
     + Nhóm 2: Nhân viên điều khiển không lưu; Nhân viên mặt đất; An ninh hàng không; Trưởng tàu.
     + Nhóm 3: Tiếp viên hàng không; Phi công máy bay thương mại; Nhân viên dịch vụ vệ sinh; Lái tàu/Phụ lái.
     + Nhóm 4: Tài xế xe buýt/khách/tải; Tài xế xe gắn máy/ba gác; Nhân viên giao nhận/vận tải.
   * **Khai thác/Sản xuất/Xây dựng/Xử lý chất thải:**
     + Nhóm 1: Kiến trúc sư; Thiết kế; Kỹ sư xây dựng; Nhân viên văn phòng/Giám đốc/Quản lý nhà máy.
     + Nhóm 2: Kỹ sư môi trường; Kỹ sư nhà máy; Quản lý, giám sát công trình; Quản đốc, đốc công; Kỹ sư chế tạo/Kỹ sư công nghiệp.
     + Nhóm 3: Sản xuất bao bì; Dệt may; Sản xuất giày dép; Chế biến thủy sản/nông sản; Sản xuất bia/đường.
     + Nhóm 4: Công nhân cơ khí; Thợ máy; Kỹ thuật, bảo trì; Công nhân xây dựng, thi công; Thợ hồ.
   * **Hành chính văn phòng:**
     + Nhóm 1: Ban giám đốc; Nhân viên văn phòng; Kỹ sư công nghệ thông tin.
   * **Nông Lâm Ngư Nghiệp:**
     + Nhóm 1: Nghiên cứu, đào tạo, hướng dẫn.
     + Nhóm 3: Nuôi trồng thủy hải sản; Làm ruộng/Trồng trọt/Chăn nuôi; Làm muối.
     + Nhóm 4: Trồng rừng, cao su; Đánh bắt cá ở sông hồ.
   * **Nghệ thuật/Truyền thông/Thể thao/Du lịch:**
     + Nhóm 1: Tác giả truyện, thơ, văn; Quản lý/Tổng biên tập; Người chỉ huy dàn nhạc; Diễn viên lồng tiếng; Thể thao trí tuệ, bida.
     + Nhóm 2: Hướng dẫn viên du lịch; Nhạc sĩ, nhạc công biểu diễn ở nhà hát; Thể thao dùng vợt/Golf/Bowling.
     + Nhóm 3: Biểu diễn lưu động; Điền kinh/Thể dục/Thể hình.
     + Nhóm 4: Đua xe đạp hoặc thiết bị chuyển động được nhờ đạp.
   * **Tư pháp/Quân đội/Cảnh sát/Bảo vệ:**
     + Nhóm 1: Tư vấn luật/Luật sư/Thẩm phán/Công tố viên; Cấp lãnh đạo, chỉ huy.
     + Nhóm 2: Sĩ quan không thuộc đặc công/đặc nhiệm.
     + Nhóm 3: Thi hành án.
     + Nhóm 4: Điều phối giao thông; Tuần tra, giữ gìn an ninh trật tự.
   * **Công việc khác:**
     + Nhóm 1: Trẻ em; Tu hành; Thầy cúng; Thầy phong thủy, Tu sĩ.
     + Nhóm 2: Hưu trí; Nội trợ, Sinh viên.
     + Nhóm 4: Lao động tự do.

**B. Phí sản phẩm An Bình Ưu Việt**

* + **Thời hạn đóng phí 5 năm: Biểu phí này tính trên 1.000 đồng số tiền bảo hiểm.**

| **Tuổi** | **Nam** | **Nữ** |
| --- | --- | --- |
| 12 | 4,20 |  |
| 13 | 4,19 |  |
| 14 | 4,17 |  |
| 15 | 4,16 |  |
| 16 | 4,16 |  |
| 17 | 4,17 |  |
| 18 | 4,17 |  |
| 19 | 4,17 |  |
| 20 | 4,22 |  |
| 21 | 4,26 |  |
| 22 | 4,28 |  |
| 23 | 4,29 |  |
| 24 | 4,31 |  |
| 25 | 4,33 |  |
| 26 | 4,34 |  |
| 27 | 4,36 |  |
| 28 | 4,39 | 3,71 |
| 29 | 4,44 | 3,73 |
| 30 | 4,52 | 3,75 |
| 31 | 4,62 | 3,78 |
| 32 | 4,77 | 3,84 |
| 33 | 4,96 | 3,93 |
| 34 | 5,16 | 4,05 |
| 35 | 5,37 | 4,20 |
| 36 | 5,55 | 4,37 |
| 37 | 5,79 | 4,55 |
| 38 | 6,02 | 4,70 |
| 39 | 6,27 | 4,88 |
| 40 | 6,54 | 5,08 |
| 41 | 6,85 | 5,30 |
| 42 | 7,18 | 5,52 |
| 43 | 7,54 | 5,76 |
| 44 | 7,93 | 6,03 |
| 45 | 8,36 | 6,31 |
| 46 | 8,81 | 6,62 |
| 47 | 9,31 | 6,94 |
| 48 | 9,88 | 7,30 |
| 49 | 10,49 | 7,69 |
| 50 | 11,32 | 8,23 |
| 51 | 12,21 | 8,82 |
| 52 | 13,24 | 9,48 |
| 53 | 14,41 | 10,22 |
| 54 | 15,77 | 11,15 |
| 55 | 17,43 | 12,33 |
| 56 | 18,82 | 13,19 |
| 57 | 20,41 | 14,15 |
| 58 | 22,29 | 15,32 |
| 59 | 24,15 | 16,49 |
| 60 | 26,19 | 17,83 |
| 61 | 28,51 | 19,36 |
| 62 | 31,13 | 21,05 |
| 63 | 34,09 | 22,97 |
| 64 | 37,02 | 24,87 |
| 65 | 40,21 | 27,03 |

* + **Thời hạn đóng phí 10 năm: Biểu phí tính trên 1.000 đồng số tiền bảo hiểm**

#### 

| **Tuổi** | **Nam** | **Nữ** |
| --- | --- | --- |
| 12 | 3,55 |  |
| 13 | 3,66 |  |
| 14 | 3,77 |  |
| 15 | 3,87 |  |
| 16 | 3,96 |  |
| 17 | 4,06 |  |
| 18 | 4,20 |  |
| 19 | 4,22 |  |
| 20 | 4,28 |  |
| 21 | 4,32 |  |
| 22 | 4,35 |  |
| 23 | 4,35 |  |
| 24 | 4,36 |  |
| 25 | 4,38 |  |
| 26 | 4,40 |  |
| 27 | 4,42 |  |
| 28 | 4,44 | 3,75 |
| 29 | 4,50 | 3,77 |
| 30 | 4,57 | 3,79 |
| 31 | 4,68 | 3,83 |
| 32 | 4,83 | 3,89 |
| 33 | 5,01 | 3,97 |
| 34 | 5,21 | 4,09 |
| 35 | 5,42 | 4,24 |
| 36 | 5,64 | 4,40 |
| 37 | 5,90 | 4,57 |
| 38 | 6,18 | 4,76 |
| 39 | 6,48 | 4,97 |
| 40 | 6,81 | 5,21 |
| 41 | 7,19 | 5,47 |
| 42 | 7,62 | 5,74 |
| 43 | 8,07 | 6,04 |
| 44 | 8,57 | 6,36 |
| 45 | 9,12 | 6,71 |
| 46 | 9,75 | 7,12 |
| 47 | 10,46 | 7,57 |
| 48 | 11,24 | 8,04 |
| 49 | 12,11 | 8,58 |
| 50 | 13,07 | 9,17 |
| 51 | 14,14 | 9,91 |
| 52 | 15,35 | 10,65 |
| 53 | 16,71 | 11,46 |
| 54 | 18,25 | 12,45 |
| 55 | 20,04 | 13,68 |
| 56 | 21,76 | 14,75 |
| 57 | 23,69 | 15,95 |
| 58 | 25,89 | 17,33 |
| 59 | 28,11 | 18,74 |
| 60 | 30,52 | 20,29 |

* + **Thời hạn đóng phí 15 năm: Biểu phí tính trên 1.000 đồng số tiền bảo hiểm**

#### 

| **Tuổi** | **Nam** | **Nữ** |
| --- | --- | --- |
| 12 | 3,64 |  |
| 13 | 3,73 |  |
| 14 | 3,83 |  |
| 15 | 3,92 |  |
| 16 | 4,00 |  |
| 17 | 4,09 |  |
| 18 | 4,21 |  |
| 19 | 4,23 |  |
| 20 | 4,29 |  |
| 21 | 4,34 |  |
| 22 | 4,38 |  |
| 23 | 4,40 |  |
| 24 | 4,44 |  |
| 25 | 4,47 |  |
| 26 | 4,51 |  |
| 27 | 4,56 |  |
| 28 | 4,61 | 3,84 |
| 29 | 4,70 | 3,88 |
| 30 | 4,81 | 3,93 |
| 31 | 4,95 | 4,00 |
| 32 | 5,14 | 4,09 |
| 33 | 5,37 | 4,21 |
| 34 | 5,61 | 4,37 |
| 35 | 5,88 | 4,55 |
| 36 | 6,17 | 4,75 |
| 37 | 6,63 | 4,97 |
| 38 | 7,01 | 5,22 |
| 39 | 7,43 | 5,49 |
| 40 | 7,78 | 5,82 |
| 41 | 8,29 | 6,16 |
| 42 | 8,86 | 6,52 |
| 43 | 9,49 | 6,90 |
| 44 | 10,17 | 7,32 |
| 45 | 10,91 | 7,77 |
| 46 | 11,73 | 8,25 |
| 47 | 12,64 | 8,78 |
| 48 | 13,64 | 9,37 |
| 49 | 14,74 | 10,04 |
| 50 | 15,94 | 10,75 |
| 51 | 17,30 | 11,58 |
| 52 | 18,81 | 12,51 |
| 53 | 20,49 | 13,54 |
| 54 | 22,35 | 14,70 |
| 55 | 24,45 | 16,07 |

Ví dụ: Nam 35 tuổi, đóng phí 5 năm, số tiền bảo hiểm là 1 tỷ. Thì phí bảo hiểm phải đóng là 1.000.000.000 / 1.000 \* 5.37 = 5.370.000 đồng.

* **Tính tổng phí bảo hiểm đến năm:** Tự động cộng số tuổi của khách hàng với thời hạn đóng phí đã chọn. Không cho thay đổi
* **Sản phẩm bổ sung:** Được phép chọn sản phẩm Bùng gia lực, Bệnh hiểm nghèo 2.0, Tai nạn và Hỗ trợ viện phí (nếu đủ điều kiện).

**C. Phí sản phẩm PUL trọn đời, PUL 5 năm, PUL 15 năm:** Tính theo bảng biểu phí bên dưới.

|  | **PUL Trọn đời** | **PUL Trọn đời** | **PUL 15 năm** | **PUL 15 năm** | **PUL 5 năm** | **PUL 5 năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuổi** | **Nam** | **Nữ** | **Nam** | **Nữ** | **Nam** | **Nữ** |
| 0 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 7,8 | 6,0 |
| 1 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 7,8 | 6,0 |
| 2 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 7,8 | 6,0 |
| 3 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 7,8 | 6,0 |
| 4 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 7,8 | 6,0 |
| 5 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 7,9 | 6,2 |
| 6 | 6,1 | 5,7 | 6,1 | 5,7 | 8,1 | 6,3 |
| 7 | 6,1 | 5,8 | 6,1 | 5,8 | 8,1 | 6,3 |
| 8 | 6,2 | 5,8 | 6,2 | 5,8 | 8,5 | 6,4 |
| 9 | 6,2 | 5,8 | 6,2 | 5,8 | 8,8 | 6,8 |
| 10 | 6,3 | 5,9 | 6,3 | 5,9 | 9,1 | 7,0 |
| 11 | 6,3 | 5,9 | 6,3 | 5,9 | 9,4 | 7,3 |
| 12 | 6,3 | 6,0 | 6,3 | 6,0 | 9,8 | 7,5 |
| 13 | 6,4 | 6,0 | 6,4 | 6,0 | 9,8 | 7,8 |
| 14 | 6,4 | 6,0 | 6,4 | 6,0 | 10,3 | 8,1 |
| 15 | 6,5 | 6,1 | 6,5 | 6,1 | 10,7 | 8,3 |
| 16 | 6,5 | 6,1 | 6,5 | 6,1 | 11,4 | 8,8 |
| 17 | 6,5 | 6,1 | 6,5 | 6,1 | 11,5 | 9,2 |
| 18 | 6,6 | 6,2 | 6,6 | 6,2 | 12,3 | 9,6 |
| 19 | 6,6 | 6,2 | 6,6 | 6,2 | 12,5 | 9,8 |
| 20 | 6,7 | 6,3 | 6,7 | 6,3 | 13,0 | 10,5 |
| 21 | 6,8 | 6,3 | 6,8 | 6,3 | 13,6 | 11,0 |
| 22 | 6,8 | 6,4 | 6,8 | 6,4 | 14,5 | 11,6 |
| 23 | 6,9 | 6,5 | 6,9 | 6,5 | 15,3 | 12,2 |
| 24 | 7,0 | 6,6 | 7,0 | 6,6 | 16,2 | 12,8 |
| 25 | 7,1 | 6,7 | 7,1 | 6,7 | 17,1 | 13,5 |
| 26 | 7,2 | 6,8 | 7,2 | 6,8 | 18,0 | 14,3 |
| 27 | 7,4 | 6,9 | 7,4 | 6,9 | 19,1 | 14,9 |
| 28 | 7,5 | 7,1 | 7,5 | 7,1 | 20,6 | 15,9 |
| 29 | 7,6 | 7,2 | 7,6 | 7,2 | 21,8 | 16,9 |
| 30 | 7,7 | 7,4 | 7,7 | 7,4 | 23,6 | 17,6 |
| 31 | 7,9 | 7,6 | 8,2 | 7,6 | 25,3 | 18,3 |
| 32 | 8,1 | 7,8 | 9,0 | 7,8 | 27,0 | 19,4 |
| 33 | 8,3 | 7,9 | 9,9 | 7,9 | 28,9 | 20,6 |
| 34 | 8,5 | 8,1 | 10,5 | 8,1 | 31,7 | 22,1 |
| 35 | 8,7 | 8,3 | 11,1 | 8,3 | 34,0 | 23,4 |
| 36 | 9,1 | 8,7 | 11,8 | 8,7 | 36,6 | 25,2 |
| 37 | 9,5 | 9,1 | 12,5 | 9,1 | 39,2 | 26,7 |
| 38 | 10,0 | 9,5 | 13,5 | 9,5 | 42,3 | 28,5 |
| 39 | 10,5 | 10,0 | 14,6 | 10,1 | 45,3 | 30,5 |
| 40 | 11,1 | 10,5 | 15,7 | 10,8 | 49,4 | 33,3 |
| 41 | 11,5 | 10,9 | 16,9 | 11,5 | 52,6 | 34,9 |
| 42 | 11,9 | 11,2 | 18,2 | 12,2 | 56,1 | 37,8 |
| 43 | 12,3 | 11,6 | 19,6 | 13,1 | 62,1 | 40,9 |
| 44 | 12,8 | 12,0 | 21,3 | 14,4 | 66,2 | 43,1 |
| 45 | 13,3 | 12,5 | 23,0 | 15,5 | 71,4 | 47,3 |
| 46 | 14,3 | 13,3 | 24,6 | 16,8 | 77,2 | 50,8 |
| 47 | 15,4 | 14,3 | 26,7 | 17,4 | 80,5 | 54,5 |
| 48 | 16,7 | 15,4 | 29,4 | 19,6 | 88,5 | 58,6 |
| 49 | 18,2 | 16,7 | 31,1 | 21,6 | 93,8 | 63,5 |
| 50 | 20,0 | 18,2 | 32,6 | 23,1 | 100,6 | 68,7 |
| 51 | 21,3 | 19,2 | 36,2 | 25,3 | 106,7 | 73,4 |
| 52 | 22,7 | 20,4 | 36,2 | 27,2 | 112,7 | 77,9 |
| 53 | 24,4 | 21,7 | 40,1 | 29,4 | 119,6 | 87,0 |
| 54 | 26,3 | 23,3 | 42,5 | 31,3 | 126,2 | 91,0 |
| 55 | 28,6 | 25,0 | 45,3 | 33,3 | 132,4 | 99,3 |
| 56 | 30,3 | 26,3 | 49,4 | 35,4 | 138,3 | 105,0 |
| 57 | 32,3 | 27,8 | 51,2 | 38,5 | 144,5 | 113,1 |
| 58 | 34,5 | 29,4 | 53,2 | 41,7 | 152,7 | 118,9 |
| 59 | 37,0 | 31,3 | 57,2 | 45,0 | 157,5 | 131,0 |
| 60 | 40,0 | 33,3 | 58,8 | 45,9 | 164,1 | 134,6 |
| 61 | 41,7 | 34,5 | 62,5 | 47,1 | 169,6 | 141,3 |
| 62 | 43,5 | 35,7 | 66,0 | 52,1 | 176,4 | 152,2 |
| 63 | 45,5 | 37,0 | 68,0 | 56,0 | 183,1 | 160,1 |
| 64 | 47,6 | 38,5 | 71,0 | 58,5 | 187,4 | 165,7 |
| 65 | 55,6 | 43,5 | 74,0 | 62,5 | 192,3 | 171,8 |
| 66 | 62,5 | 47,6 | 76,7 | 65,4 | 196,2 | 178,9 |
| 67 | 71,4 | 52,6 | 80,2 | 68,7 | 202,4 | 186,7 |
| 68 | 83,3 | 58,8 | 83,1 | 71,2 | 205,7 | 190,9 |
| 69 | 100,0 | 66,7 | 111,1 | 83,3 | 222,3 | 196,7 |
| 70 | 100,0 | 66,7 | 125,0 | 100,0 | 250,0 | 250,0 |

Ví dụ: khi nhập số tiền bảo hiểm là 1 tỷ, 35 tuổi, nam giới thì PUL trọn đời là 1.000.000.000 / 1.000 \* 8.7 = 8.700.000 (8,7 ứng với bảng trên hệ số)

**D. Khoẻ Bình An và Vững Tương lai:**

Nhập số phí nằm trong khoảng phí tối thiểu và tối đa được tính toán dựa trên bảng hệ số dưới đây.

| **Tuổi phát hành** | **Hệ số bảo hiểm tối thiểu** | **Hệ số bảo hiểm tối đa** |
| --- | --- | --- |
| 0 – 9 | 55 | 150 |
| 10 – 16 | 45 | 150 |
| 17 – 19 | 40 | 150 |
| 20 – 29 | 35 | 140 |
| 30 – 34 | 25 | 120 |
| 35 – 39 | 20 | 100 |
| 40 – 44 | 20 | 70 |
| 45 – 49 | 20 | 50 |
| 50 – 54 | 15 | 40 |
| 55 – 59 | 8 | 20 |
| 60 – 70 | 5 | 10 |

* Ví dụ số tiền bảo hiểm là 1 tỷ, nam giới, 35 tuổi thì số phí bảo hiểm phải đóng tối đa = 1.000.000.000 / 20 = 50.000.000 và số tiền bảo hiểm đóng tối thiểu = 1.000.000.000 / 100 = 10.000.000

**E. Phí sản phẩm Bùng Gia Lực**

*Đơn vị tính: đồng*

### **Quyền lợi chính – Phạm vi địa lý Việt Nam**

| **Tuổi NĐBH** | **Cơ bản** | **Nâng cao** | **Toàn diện** | **Hoàn hảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0–4 | 3.829.000 | 7.669.000 | 13.909.000 | 20.149.000 |
| 5–9 | 1.459.000 | 2.929.000 | 5.449.000 | 7.859.000 |
| 10–14 | 769.000 | 1.489.000 | 2.719.000 | 4.019.000 |
| 15–19 | 1.079.000 | 2.159.000 | 3.939.000 | 5.719.000 |
| 20–24 | 1.239.000 | 2.579.000 | 4.719.000 | 6.779.000 |
| 25–29 | 1.579.000 | 3.069.000 | 5.649.000 | 8.229.000 |
| 30–34 | 1.939.000 | 3.359.000 | 6.149.000 | 9.039.000 |
| 35–39 | 2.139.000 | 3.839.000 | 7.019.000 | 10.099.000 |
| 40–44 | 2.359.000 | 4.229.000 | 7.789.000 | 11.349.000 |
| 45–49 | 2.909.000 | 5.089.000 | 9.329.000 | 13.559.000 |
| 50–54 | 3.279.000 | 6.039.000 | 11.009.000 | 16.069.000 |
| 55–59 | 3.479.000 | 6.799.000 | 12.459.000 | 18.029.000 |
| 60–64 | 3.939.000 | 7.809.000 | 14.159.000 | 20.579.000 |
| 65 | 4.269.000 | 8.339.000 | 15.209.000 | 22.079.000 |
| 66–69 | 4.269.000 | 8.339.000 | 15.209.000 | 22.079.000 |
| 70–74 | 4.679.000 | 9.209.000 | 16.759.000 | 24.309.000 |

### **Quyền lợi chính – Phạm vi địa lý: Toàn cầu (trừ Hoa Kỳ)**

| **Tuổi NĐBH** | **Cơ bản** | **Nâng cao** | **Toàn diện** | **Hoàn hảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0–4 | 5.149.000 | 10.309.000 | 18.709.000 | 27.229.000 |
| 5–9 | 1.969.000 | 3.939.000 | 7.269.000 | 10.489.000 |
| 10–14 | 1.029.000 | 2.009.000 | 3.699.000 | 5.449.000 |
| 15–19 | 1.469.000 | 2.929.000 | 5.329.000 | 7.739.000 |
| 20–24 | 1.689.000 | 3.469.000 | 6.339.000 | 9.099.000 |
| 25–29 | 2.069.000 | 4.159.000 | 7.629.000 | 11.059.000 |
| 30–34 | 2.299.000 | 4.509.000 | 8.269.000 | 12.209.000 |
| 35–39 | 2.589.000 | 5.189.000 | 9.429.000 | 13.659.000 |
| 40–44 | 2.879.000 | 5.669.000 | 10.479.000 | 15.299.000 |
| 45–49 | 3.449.000 | 6.829.000 | 12.599.000 | 18.279.000 |
| 50–54 | 4.159.000 | 8.129.000 | 14.879.000 | 21.729.000 |
| 55–59 | 4.709.000 | 9.199.000 | 16.789.000 | 24.299.000 |
| 60–64 | 5.329.000 | 10.519.000 | 19.109.000 | 27.779.000 |
| 65 | 5.759.000 | 11.269.000 | 20.519.000 | 29.799.000 |
| 66–69 | 5.759.000 | 11.269.000 | 20.519.000 | 29.799.000 |
| 70–74 | 6.219.000 | 12.289.000 | 22.379.000 | 32.419.000 |

### **Quyền lợi Điều trị ngoại trú (Tùy chọn)**

| **Tuổi NĐBH** | **Cơ bản** | **Nâng cao** | **Toàn diện** | **Hoàn hảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0–4 | 1.889.000 | 3.559.000 | 7.649.000 | 11.349.000 |
| 5–9 | 979.000 | 1.849.000 | 3.989.000 | 5.919.000 |
| 10–14 | 869.000 | 1.629.000 | 3.519.000 | 5.219.000 |
| 15–19 | 889.000 | 1.689.000 | 3.629.000 | 5.389.000 |
| 20–24 | 799.000 | 1.529.000 | 3.279.000 | 4.869.000 |
| 25–29 | 859.000 | 1.619.000 | 3.489.000 | 5.179.000 |
| 30–34 | 939.000 | 1.779.000 | 3.819.000 | 5.669.000 |
| 35–39 | 1.009.000 | 1.909.000 | 4.119.000 | 6.109.000 |
| 40–44 | 1.029.000 | 1.939.000 | 4.189.000 | 6.209.000 |
| 45–49 | 1.089.000 | 2.049.000 | 4.419.000 | 6.559.000 |
| 50–54 | 1.089.000 | 2.059.000 | 4.449.000 | 6.589.000 |
| 55–59 | 1.109.000 | 2.089.000 | 4.509.000 | 6.699.000 |
| 60–64 | 1.119.000 | 2.099.000 | 4.529.000 | 6.729.000 |
| 65 | 1.119.000 | 2.109.000 | 4.549.000 | 6.769.000 |
| 66–69 | 1.119.000 | 2.109.000 | 4.549.000 | 6.769.000 |
| 70–74 | 1.409.000 | 2.659.000 | 5.719.000 | 8.479.000 |

### **Quyền lợi Chăm sóc nha khoa (Tùy chọn)**

| **Tuổi NĐBH** | **Cơ bản** | **Nâng cao** | **Toàn diện** | **Hoàn hảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0–4 | 509.000 | 939.000 | 2.189.000 | 4.009.000 |
| 5–9 | 869.000 | 1.619.000 | 3.749.000 | 6.869.000 |
| 10–14 | 779.000 | 1.449.000 | 3.359.000 | 6.149.000 |
| 15–19 | 709.000 | 1.329.000 | 3.079.000 | 5.649.000 |
| 20–24 | 579.000 | 1.089.000 | 2.539.000 | 4.639.000 |
| 25–29 | 579.000 | 1.079.000 | 2.519.000 | 4.599.000 |
| 30–34 | 599.000 | 1.129.000 | 2.629.000 | 4.819.000 |
| 35–39 | 629.000 | 1.189.000 | 2.749.000 | 5.039.000 |
| 40–44 | 719.000 | 1.349.000 | 3.129.000 | 5.729.000 |
| 45–49 | 759.000 | 1.429.000 | 3.309.000 | 6.069.000 |
| 50–54 | 739.000 | 1.389.000 | 3.209.000 | 5.889.000 |
| 55–59 | 729.000 | 1.379.000 | 3.179.000 | 5.839.000 |
| 60–74 | 729.000 | 1.379.000 | 3.179.000 | 5.839.000 |

**F. Phí sản phẩm** **Bệnh hiểm nghèo 2.0:**

| Tuổi | Nam | Nữ |
| --- | --- | --- |
| 0 | 1.98 | 1.47 |
| 1 | 1.98 | 1.47 |
| 2 | 1.98 | 1.47 |
| 3 | 1.98 | 1.47 |
| 4 | 1.98 | 1.47 |
| 5 | 1.49 | 1.16 |
| 6 | 1.49 | 1.16 |
| 7 | 1.49 | 1.16 |
| 8 | 1.49 | 1.16 |
| 9 | 1.49 | 1.16 |
| 10 | 1.64 | 1.24 |
| 11 | 1.64 | 1.24 |
| 12 | 1.64 | 1.24 |
| 13 | 1.64 | 1.24 |
| 14 | 1.64 | 1.24 |
| 15 | 1.35 | 1.08 |
| 16 | 1.35 | 1.08 |
| 17 | 1.35 | 1.08 |
| 18 | 1.38 | 1.10 |
| 19 | 1.38 | 1.10 |
| 20 | 1.60 | 1.32 |
| 21 | 1.60 | 1.32 |
| 22 | 1.11 | 1.04 |
| 23 | 1.11 | 1.04 |
| 24 | 1.11 | 1.04 |
| 25 | 1.34 | 1.45 |
| 26 | 1.34 | 1.45 |
| 27 | 1.34 | 1.45 |
| 28 | 1.34 | 1.45 |
| 29 | 1.34 | 1.45 |
| 30 | 2.02 | 2.22 |
| 31 | 2.02 | 2.22 |
| 32 | 2.02 | 2.22 |
| 33 | 2.02 | 2.22 |
| 34 | 2.02 | 2.22 |
| 35 | 3.34 | 3.76 |
| 36 | 3.34 | 3.76 |
| 37 | 3.34 | 3.76 |
| 38 | 3.34 | 3.76 |
| 39 | 3.34 | 3.76 |
| 40 | 5.37 | 5.75 |
| 41 | 5.37 | 5.75 |
| 42 | 5.37 | 5.75 |
| 43 | 5.37 | 5.75 |
| 44 | 5.37 | 5.75 |
| 45 | 8.67 | 8.86 |
| 46 | 8.67 | 8.86 |
| 47 | 8.67 | 8.86 |
| 48 | 8.67 | 8.86 |
| 49 | 8.67 | 8.86 |
| 50 | 12.41 | 11.88 |
| 51 | 12.41 | 11.88 |
| 52 | 12.41 | 11.88 |
| 53 | 12.41 | 11.88 |
| 54 | 12.41 | 11.88 |
| 55 | 19.22 | 18.26 |
| 56 | 19.22 | 18.26 |
| 57 | 19.22 | 18.26 |
| 58 | 19.22 | 18.26 |
| 59 | 19.22 | 18.26 |
| 60 | 28.31 | 26.42 |
| 61 | 28.31 | 26.42 |
| 62 | 28.31 | 26.42 |
| 63 | 28.31 | 26.42 |
| 64 | 28.31 | 26.42 |
| 65 | 35.51 | 31.31 |
| 66 | 35.51 | 31.31 |
| 67 | 35.51 | 31.31 |
| 68 | 35.51 | 31.31 |
| 69 | 35.51 | 31.31 |
| 70 | 47.55 | 43.06 |
| 71 | 46.43 | 42.70 |
| 72 | 46.43 | 42.70 |
| 73 | 46.43 | 42.70 |
| 74 | 46.43 | 42.70 |
| 75 | 74.05 | 65.40 |
| 76 | 74.05 | 65.40 |
| 77 | 74.05 | 65.40 |
| 78 | 74.05 | 65.40 |
| 79 | 74.05 | 65.40 |
| 80 | 108.52 | 93.54 |
| 81 | 108.52 | 93.54 |
| 82 | 108.52 | 93.54 |
| 83 | 108.52 | 93.54 |
| 84 | 108.52 | 93.54 |
| 85 | 126.75 | 109.46 |

Ví dụ khách hàng nam, 35 tuổi, số tiền bảo hiểm là 500 triệu, thì phí của bệnh hiểm nghèo = 500.000.000 / 1.000 \* 3.34 = 1.670.000

**G. Phí sản phẩm Tai nạn:**

| Nhóm nghề | Mức phí bảo hiểm hàng năm trên 1.000 đồng số tiền bảo hiểm |
| --- | --- |
| 1 | 3.37 |
| 2 | 4.54 |
| 3 | 8.37 |
| 4 | 12.16 |

**H. Phí sản phẩm Hỗ trợ viện phí:**

| Tuổi | Phí bảo hiểm gộp cho 100 đồng bảo hiểm |
| --- | --- |
| 1-4 | 181 |
| 5-34 | 155 |
| 35-39 | 189 |
| 40-44 | 230 |
| 45-55 | 398 |
| 56-59 | 398 |

1. **Phí sản phẩm Miễn đóng phí 3.0**

Phí tính trên 1.000 đồng số tiền bảo hiểm.

| Tuổi | Nam | Nữ |
| --- | --- | --- |
| 18 | 40.22 | 26.77 |
| 19 | 41.39 | 27.18 |
| 20 | 42.4 | 27.69 |
| 21 | 43.27 | 28.39 |
| 22 | 43.83 | 28.94 |
| 23 | 44.21 | 29.33 |
| 24 | 44.56 | 29.53 |
| 25 | 44.81 | 29.56 |
| 26 | 45.02 | 29.6 |
| 27 | 45.25 | 29.6 |
| 28 | 45.44 | 29.56 |
| 29 | 45.9 | 29.52 |
| 30 | 46.52 | 29.53 |
| 31 | 47.44 | 29.62 |
| 32 | 48.78 | 29.82 |
| 33 | 50.26 | 30.17 |
| 34 | 51.76 | 30.78 |
| 35 | 53.19 | 31.52 |
| 36 | 54.57 | 32.23 |
| 37 | 56.05 | 32.93 |
| 38 | 57.52 | 33.62 |
| 39 | 58.9 | 34.43 |
| 40 | 60.25 | 35.25 |
| 41 | 61.6 | 36.07 |
| 42 | 63.03 | 36.88 |
| 43 | 64.45 | 37.68 |
| 44 | 65.75 | 38.52 |
| 45 | 66.99 | 39.32 |
| 46 | 68.18 | 40.05 |
| 47 | 69.41 | 40.67 |
| 48 | 70.59 | 41.2 |
| 49 | 71.45 | 41.7 |
| 50 | 72.25 | 42.17 |
| 51 | 72.82 | 42.38 |
| 52 | 73.37 | 42.41 |
| 53 | 73.71 | 42.27 |
| 54 | 73.33 | 42.02 |
| 55 | 73.14 | 41.99 |
| 56 | 72.38 | 41.48 |
| 57 | 71.55 | 40.69 |
| 58 | 70.59 | 39.75 |
| 59 | 69.24 | 39.01 |
| 60 | 71.71 | 40.52 |